NGHIÊN CỨU CÁC NHÂN TỐ ẢNH HƯỞNG TỚI KHẢ NĂNG SINH LỜI CỦA CÁC DOANH NGHIỆP NGÀNH CÔNG NGHỆ VÀ THÔNG TIN NIÊM YẾT Ở VIỆT NAM TRONG BỐI CẢNH CHUYỂN ĐỔI SỐ

TS. Vũ Đức Kiên* - Nguyễn Thị Thu Nhàn* - Phan Thị Ngân*

Sử dụng dữ liệu của 30 doanh nghiệp (DN) ngành Công nghệ và Thông tin (CN&TT) giai đoạn 2018-2023, nghiên cứu làm rõ các nhân tố ảnh hưởng (NTAH) đến khả năng sinh lời (KNSL) của các DN ngành này trong thời kỳ chuyển đổi số (CĐS). Kết quả chỉ ra quy mô, trong khi tốc độ tăng trưởng, mức độ đầu tư tài sản cố định (TSCĐ) và hiệu suất sử dụng vốn ảnh hưởng tích cực đến KNSL, hệ số nợ tác động tiêu cực. Quy mô Hội đồng quản trị (HĐQT), độ tuổi của CEO tác động ngược chiều, trong khi chuyên môn về CN&TT của CEO cùng sự tăng trưởng ngành tác động cùng chiều đến KNSL. Bài viết đưa ra khuyến nghị cho DN trong ngành nhằm tăng KNSL trong thời kỳ CĐS.

• Từ khóa: *KNSL, DN niêm yết, ngành CN&TT, chuyển đổi số.*

Using a dataset of Vietnamese listed firms in information and technology (IT) sector from 2018-2023, this study examines factors affecting the firm profitability in the context of digital transformation. The results show that while firm size, growth, fixed asset investment and asset efficiency positively affect the firms' profitability, the leverage has a negative effect. Size of board of directors and CEO age have a negative impact on profitability, while CEOs majoring IT and growth industry positively affects firm profitability. This study recommends some solution to increase profitability in the context of digital transformation.

• Key words: *profitability, listed firms, IT sector, digital transformation.*

Ngày nhận bài: 21/01/2026
Ngày gửi phản biện: 19/02/2026
Ngày duyệt đăng: 10/4/2026

DOI: https://doi.org/10.71374/jfarv.v26.i311.28

1. Mở đầu

KNSL là năng lực tạo ra lợi nhuận từ nguồn lực của DN. KNSL càng cao cho thấy hiệu quả sử dụng nguồn lực của DN càng tốt, hay mỗi đơn vị nguồn lực bỏ ra DN đang tạo ra được càng nhiều lợi nhuận. Việc tối đa hoá khả năng tạo lợi nhuận trong dài hạn từ nguồn lực có hạn là vô cùng quan trọng nhằm thực hiện mục tiêu tối đa hoá giá trị của DN. Chính vì vậy, trong quản trị tài chính, việc nhận diện các NTAH đến KNSL là rất cần thiết, giúp DN đưa ra giải pháp phù hợp để nâng cao KNSL.

Trong thời gian qua, CN&TT là ngành có tốc độ tăng trưởng nhanh ở Việt Nam. Theo Bộ TT&TT[1], số lượng DN CN&TT tăng từ 42.163 năm 2019 lên 59.616 DN năm 2023, bình quân tăng 9,06% mỗi năm. Doanh thu ngành CN&TT tăng từ 2.606.466 tỷ đồng năm 2019 lên 3.405.437 tỷ đồng năm 2022, với mức tăng bình quân 9,32% mỗi năm. Năm 2022, ngành CN&TT đóng góp khoảng 14,4% GDP Việt Nam.

Quá trình CĐS ở Việt Nam đã được tiến hành từ khoảng năm 2017 với việc Thủ tướng Chính phủ ban hành Chỉ thị số 16/CT-TTg ngày 04/05/2017 về việc tăng cường năng lực tiếp cận cuộc Cách mạng công nghiệp lần thứ 4, Quyết định số 749/QĐ-TTg ngày 03/6/2020 về Phê duyệt "Chương trình CĐS quốc gia đến năm 2025, định hướng đến năm 2030" nhằm thúc đẩy Việt Nam đạt được mục tiêu kép về kinh tế số và công nghệ số để đủ năng lực cạnh tranh toàn cầu. Trong Quyết định số 2289/QĐ-TTg ngày 31/12/2020 về Ban hành Chiến lược Quốc gia về Cách mạng Công nghiệp lần 4 đến năm 2030, Chính phủ đề ra mục tiêu đến năm 2030 kinh tế số chiếm 30% GDP với ngành CN&TT đóng vai trò cốt lõi.

Với vai trò ngày càng quan trọng đối với sự phát triển kinh tế đất nước, việc nâng cao hiệu quả hoạt động của DN CN&TT đóng góp mạnh mẽ

[1] *https://data.mic.gov.vn/danh-muc-linh-vuc/cong-nghiep-ict/*

** Học viện Tài chính; email: vuduckien@hvtc.edu.vn; nguyenthunhan023@gmail.com; ngan021004@gmail.com*

vào quá trình CĐS quốc gia. Do đó, nhóm tác giả tiến hành nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng tới KNSL của DN CN&TT trong bối cảnh CĐS nhằm xác định các nhân tố tác động, kiến nghị các giải pháp nhằm nâng cao KNSL của DN trong ngành.

2. Tổng quan nghiên cứu

Các nghiên cứu trên thế giới

Có nhiều nghiên cứu về các NTAH đến KNSL của DN đã thực hiện trên thế giới. Alarussi và Alhaderi (2018) nghiên cứu các NTAH đến KNSL của 120 DN niêm yết Malaysia trong giai đoạn 2012-2014 chỉ ra, quy mô DN, hiệu suất sử dụng vốn có ảnh hưởng tích cực đến KNSL, trong khi đó đòn bẩy tài chính làm giảm nó. Sivathaasan và cộng sự (2013) nghiên cứu với các DN sản xuất niêm yết ở Colombo giai đoạn 2008-2012 cho thấy các NTAH tích cực đến KNSL bao gồm cấu trúc vốn, lá chắn thuế phi nợ, trong khi vốn lưu động, tỷ lệ tăng trưởng, quy mô DN không tác động đến KNSL.

Bên cạnh đó, nhiều nghiên cứu tập trung vào làm rõ ảnh hưởng của một nhân tố cụ thể (Andersson & Minnema, 2018; Fonseca & cộng sự, 2022; Hall & Weiss, 1967). Andersson và Minnema (2018) nghiên cứu 130 công ty ở Thuỵ Điển giai đoạn 2012-2016 cho thấy mức độ sử dụng đòn bẩy tài chính có tác động tiêu cực tới lợi nhuận, tuy nhiên lại có mối quan hệ thuận chiều giữa thời gian hoạt động, quy mô hoạt động và KNSL. Fonseca và cộng sự (2022) chỉ ra quy mô DN có tác động tích cực tới KNSL.

Các nghiên cứu tại Việt Nam

Nhiều nghiên cứu đã thực hiện ở Việt Nam như Hằng và Linh (2020); Hiền và Hà (2021); Anh và cộng sự (2022); Phương và Phương (2022); Tâm và cộng sự (2021). Hằng và Linh (2020) nghiên cứu các NTAH tới KNSL của 27 DN bất động sản trên sàn HOSE trong giai đoạn 2010-2019 cho thấy quy mô DN, thời gian hoạt động, sự đa dạng chủng tộc của HĐQT và tốc độ tăng trưởng GDP có tác động thuận chiều tới KNSL, trong khi đó tỷ lệ TS trên TSCĐ có tác động ngược chiều tới KNSL.

Hiền và Hà (2021) nghiên cứu NTAH đến KNSL của DN dệt may niêm yết ở Việt Nam giai đoạn 2009-2018 cho thấy quy mô DN, thời gian hoạt động, tăng trưởng doanh thu, khả năng thanh toán và hiệu suất sử dụng TS có tác động tích cực đến KNSL. Đòn bẩy tài chính và mức độ tập trung thị trường có tác động ngược chiều đến chỉ tiêu này.

Nhiều nghiên cứu đã được thực hiện nhằm nhận diện NTAH đến KNSL của DN. Tuy nhiên, theo nhóm tác giả tìm hiểu, chưa có nhiều nghiên cứu thực hiện về chủ đề này đối với DN CN&TT, đặc biệt là ở Việt Nam. Các nghiên cứu trước đây rất ít tập trung vào chủ đề này trong bối cảnh nền kinh tế CĐS.

3. Các giả thuyết nghiên cứu

Nghiên cứu này làm rõ ảnh hưởng của 4 nhóm nhân tố tới KNSL: các nhân tố tài chính, các nhân tố quản trị DN, nhân tố về ngành và các nhân tố vĩ mô.

Các nhân tố tài chính DN

Doğan (2013) nghiên cứu 200 DN niêm yết ở Istanbul giai đoạn 2008-2011 cho thấy các quy mô có tác động tích cực tới KNSL. Các DN lớn, các tập đoàn hoạt động có hiệu quả hơn bởi họ sở hữu thị phần trên thị trường lớn hơn trong khi chi phí có thể được tiết giảm bởi tính kinh tế theo quy mô. Kết quả này thống nhất với Hall và Weiss (1967), Saliha và Abdessatar (2011). Do đó, giả thuyết như sau:

H1: Quy mô DN tác động cùng chiều đến KNSL của DN CN&TT.

Tăng trưởng là thước đo khẳng định quá trình hoạt động của DN có hiệu quả hay không. Anisa và Fachrurrozie (2018) chỉ ra DN tăng trưởng tốt sở hữu nguồn lực tài chính tốt để chi cho hoạt động đầu tư. Các công ty này có nhiều lựa chọn hơn trong quá trình sinh lời, từ đó tối đa hoá lợi nhuận. Alkatib (2012) cũng chỉ ra sự tăng trưởng của DN có tác động tích cực đến khả năng được vay vốn nhằm mục đích sinh lời, giảm bớt hạn chế về tài chính khi tiến hành mở rộng hoạt động kinh doanh nhằm gia tăng lợi nhuận. Ta có giả thuyết:

H2: Tăng trưởng tác động cùng chiều đến KNSL của DN CN&TT.

Theo Modigliani và Miller's (1963), cấu trúc vốn ảnh hưởng đến giá trị của DN. DN sử dụng nhiều nợ sẽ được hưởng lợi từ lá chắn thuế. Khi DN có KNSL từ vốn cao, việc sử dụng nhiều nợ hơn sẽ giúp khuếch đại KNSL vốn chủ sở hữu (VCSH). Tuy nhiên, nhiều nghiên cứu chỉ ra có mối quan hệ ngược chiều giữa hệ số nợ với KNSL

(Ahmad & cộng sự, 2015; Titman & Wessels, 1988). Ahmad và cộng sự (2015) chỉ ra có mối quan hệ ngược chiều giữa hệ số nợ với KNSL của DN sản xuất xi măng Pakistan. Nguyên nhân đến từ việc sử dụng nợ cao làm tăng rủi ro phá sản của DN, ảnh hưởng tới các quyết định tài chính. Gánh nặng nợ cũng gây khó khăn cho việc nắm bắt cơ hội đầu tư do lo ngại về khả năng thanh khoản. Giả thuyết như sau:

H3: Mức độ sử dụng nợ tác động ngược chiều đến KNSL của DN CN&TT.

Tài trợ là hoạt động cân đối giữa TS và nguồn hình thành TS, do đó quyết định tài trợ ảnh hưởng tới KNSL của DN. Hệ số tài trợ thường xuyên cho biết nguồn vốn dài hạn đủ hay dư thừa để tài trợ cho TS dài hạn. Hệ số này càng lớn thì tính ổn định và cân bằng tài chính càng cao, đảm bảo khả năng thanh toán, tác động tích cực đến KNSL. Giả thuyết như sau:

H4: Hệ số tài trợ thường xuyên tác động cùng chiều đến *KNSL của DN CN&TT.*

Theo Nguyễn (2022), TSCĐ thể hiện năng lực sản xuất và cạnh tranh của DN, giúp tiết kiệm chi phí, nâng cao năng suất lao động và thu nhập bình quân. Việc đầu tư vào TSCĐ, sử dụng hợp lý giúp giảm chi phí hạ giá thành, tăng khả năng cạnh tranh và KNSL cho DN. Ta có giả thiết:

H5: Mức độ đầu tư TSCĐ tác động cùng chiều đến *KNSL của DN CN&TT.*

Hiệu suất sử dụng vốn cao cho thấy khả năng huy động TS tham gia vào sản xuất kinh doanh của DN tốt, là cơ sở để gia tăng lợi nhuận. Utami (2021) nghiên cứu về DN niêm yết trên thị trường chứng khoán Indonesia giai đoạn 2013 - 2016 chỉ ra hiệu suất sử dụng vốn của DN có ảnh hưởng cùng chiều đến KNSL. Kết quả này thống nhất với Gunawan và Wahyunu (2013).

H6: Hiệu suất sử dụng vốn tác động cùng chiều đến KNSL của DN CN&TT.

Các nhân tố quản trị DN

Theo Kalbuana và cộng sự (2022), công ty hoạt động lâu dài có khả năng quản lý tài chính và vị thế tốt hơn trên thị trường bởi sản phẩm đã được biết đến và DN cũng am hiểu thị trường. Theo Yunietha và Palupi (2017), DN lâu đời sở hữu danh tiếng và khả năng duy trì hoạt động cao hơn các DN khác, do khả năng tối thiểu hoá chi phí và nâng cao chất lượng từ những kinh nghiệm tích lũy được qua nhiều thời kỳ. Kết quả này thống nhất với Sakdiyah và cộng sự (2020). Từ đó, có giả thuyết:

H7: Tuổi của DN tác động cùng chiều đến KNSL của DN CN&TT.

HĐQT là đại diện của Đại hội đồng cổ đông thực hiện việc giám sát hoạt động của Ban giám đốc nhằm hạn chế vấn đề chi phí đại diện cho DN. Do đó, tính khách quan của HĐQT có ảnh hưởng tới hiệu quả hoạt động. Theo Dương và Điệp (2017), số lượng thành viên HĐQT lớn giúp tăng tính khách quan, hiệu quả giám sát. Tuy nhiên, số lượng thành viên lớn cũng có thể dễ gây ra những bất đồng quan điểm, qua đó ảnh hưởng tới hiệu quả. Giả thuyết như sau:

H8: Quy mô HĐQT có thể tác động cùng chiều hoặc ngược chiều tới KNSL của DN CN&TT.

CEO với nhiều năm kinh nghiệm thường đi kèm mức độ tích lũy kiến thức và kỹ năng chuyên môn. Kinh nghiệm thực tế dày dặn giúp CEO đưa ra các quyết định quan trọng một cách hiệu quả trong môi trường kinh doanh nhiều biến động. Điều này phù hợp với Chou và Chan (2018). Giả thuyết như sau:

H9: Kinh nghiệm của CEO tác động cùng chiều đến KNSL của DN ngành CN&TT.

Đặc điểm của CEO - người điều hành trực tiếp hoạt động của DN, cũng ảnh hưởng tới hiệu quả hoạt động. Với DN CN&TT, việc CEO có chuyên môn giúp họ nắm bắt tốt hơn xu hướng thay đổi ngành, thích ứng với biến động trên thị trường. Do đó, có giả thuyết:

H10: CEO có chuyên môn về CN&TT tác động tích cực tới KNSL của DN CN&TT.

Nhân tố về ngành CN&TT

Ngành tăng trưởng cao chứng tỏ nhu cầu của thị trường với các sản phẩm của ngành gia tăng và nguồn cung đang không đủ để đáp ứng cầu. DN hoạt động trong ngành này có thể được hưởng lợi từ sự gia tăng nhu cầu của thị trường, là cơ sở để nâng cao KNSL. Có giả thuyết sau:

H11: Tăng trưởng của ngành tác động tích cực đến KNSL của DN CN&TT.

Các nhân tố vĩ mô

Một nền kinh tế tăng trưởng là thu nhập của nền kinh tế đang không ngừng gia tăng. Khi thu nhập tăng, nhu cầu tiêu thụ đối với hàng hoá của

các chủ thể trong nền kinh tế cũng tăng theo, kích thích DN tăng cường sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ. Lee (2014) chỉ ra tăng trưởng GDP ảnh hưởng tích cực đến hiệu quả hoạt động DN. Vì vậy, có giả thuyết:

H12: Tăng trưởng GDP tác động tích cực đến KNSL của DN CN&TT.

Đại dịch Covid 19 tác động nặng nề tới kinh tế toàn cầu. Theo Hope và cộng sự (2020), Covid-19 ảnh hưởng tiêu cực đến hiệu quả tài chính của DN Nigeria. Kết quả của nghiên cứu này cũng thống nhất với Demirgue-Kunt và cộng sự (2020). Do đó, có giả thuyết:

H13: Đại dịch Covid-19 tác động tiêu cực đến KNSL của DN CN&TT.

4. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

4.1. Dữ liệu nghiên cứu

Nghiên cứu sử dụng dữ liệu 30 DN CN&TT niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam giai đoạn 2018-2023 từ trang cophieu68. Dữ liệu tài chính được thu thập từ BCTC. Dữ liệu quản trị được thu thập từ Báo cáo thường niên. Dữ liệu ngành thu thập từ Báo cáo ngành. Và cuối cùng dữ liệu vĩ mô được thu thập từ website Tổng cục thống kê.

4.2. Phương pháp nghiên cứu

Để nghiên cứu tác động của các NTAH tới KNSL, nhóm tác giả sử dụng mô hình sau:

$$Y_{i,t} = \beta_0 + \beta_1 LnAssets_{i,t} + \beta_2 Growth_firm_{i,t} + \beta_3 Leverage_{i,t} + \beta_4 RFR_{i,t} + \beta_5 FAR_{i,t} + \beta_6 TATO_{i,t} + \beta_7 Age_firm_{i,t} + \beta_8 Size_BOD_{i,t} + \beta_9 Exp_CEO_{it} + \beta_{10} Major_CEO_{i,t} + \beta_{11} Growth_industry_{i,t} + \beta_{12} Growth_gdp_{i,t} + \beta_{13} Covid_in_{i,t} + \varepsilon_{i,t}$$

Trong đó, tên biến và cách tính được trình bày trong Bảng 1; i và t là ký hiệu DN và năm.

Bảng 1: Các biến sử dụng trong mô hình nghiên cứu

Tên biến	Ký hiệu	Cách tính
Biến phụ thuộc		
Hệ số KNSL vốn kinh doanh	ROA	LNST/TS bình quân
Hệ số KNSL VCSH	ROE	LNST/VCSH bình quân
Các biến độc lập		
Biến đặc điểm tài chính của DN		
Quy mô DN	*LnAssets*	Ln(TS bình quân)
Tăng trưởng	*Growth_firm*	Tốc độ tăng trưởng tổng doanh thu, thu nhập năm nay so với năm trước.
Hệ số nợ	*Leverage*	NPT bình quân/TS bình quân
Hệ số tài trợ thường xuyên	*RFR*	(Nợ dài hạn +VCSH)/TS dài hạn
Hệ số đầu tư TSCĐ	*FAR*	TSCĐ bình quân/TS bình quân
Hiệu suất sử dụng vốn	*TATO*	Tổng doanh thu, thu nhập/TS bình quân
Biến quản trị DN		
Tuổi DN	*Age_firm*	Năm nghiên cứu - Năm thành lập
Quy mô HĐQT	*Size_BOD*	Số lượng thành viên HĐQT
Số năm kinh nghiệm CEO	*Exp_CEO*	Năm nghiên cứu - Năm CEO bắt đầu hành nghề
Chuyên môn CEO	*Major_CEO*	Biến giả, bằng 1 nếu CEO có bằng đại học/Sau đại học về CN&TT; bằng 0 trong các trường hợp còn lại
Biến ngành		
Tăng trưởng ngành	*Growth_industry*	(Tổng doanh thu ngành năm nay - Tổng doanh thu ngành năm trước)/Tổng doanh thu ngành năm trước
Biến vĩ mô		
Tăng trưởng kinh tế	*Growth_gdp*	Tốc độ tăng trưởng GDP
Đại dịch Covid	*Covid_in*	Biến giả bằng 1 nếu trong thời kỳ Covid (2020 - 2021) và bằng 0 trong các năm còn lại

5. Kết quả nghiên cứu

5.1. Thống kê mô tả các biến trong mô hình nghiên cứu

Bảng 2. Thống kê mô tả các biến trong mô hình

Biến	Số quan sát	Trung bình	Độ lệch chuẩn	Giá trị nhỏ nhất (GTNN)	Giá trị lớn nhất (GTLN)
ROA	180	0,074	0,058	-0,111	0,46
ROE	180	0,126	0,087	-0,152	0,559
LnAssets	180	12,171	1,801	9,649	17,84
Growth_firm	180	0,089	0,447	-0,84	3,456
Leverage	180	0,4	0,187	0,039	0,812
RFR	180	6,797	21,339	0,6	251,712
FAR	180	0,132	0,139	0	0,709
TATO	180	1,65	1,186	0,032	10,044
Age_firm	180	23,833	9,173	8	47
Size_BOD	180	5,778	1,478	2	12
Exp_CEO	168	25,679	8,158	12	46
Major_CEO	180	0,483	0,501	0	1
Growth_industry	180	0,14	0,169	-0,041	0,5
Growth_gdp	180	5,443	2,11	2.58	8,02
Covid_in	180	0,333	0,473	0	1

Bảng 2 cho thấy ROA và ROE của DN CN&TT trong thời kỳ CĐS trung bình tương đối thấp lần lượt là 7,4% và 12,6%. Tuy nhiên có sự khác biệt khá lớn về KNSL khi GTNN của ROA và ROE đều âm tương ứng là -11,1% và -15,2% trong khi GTLN lên đến 46% và 55,9%.

Về đặc điểm tài chính, giá trị LnAssets từ 9,6 đến 17,84 cho thấy DN trong ngành có quy mô đa dạng. Biến tăng trưởng trung bình là 8,9% cho thấy vẫn có sự tăng trưởng dù chịu tác động của Covid-19. Hệ số nợ với giá trị trung bình 0,4, cho biết 40% nguồn vốn của các DN này đến từ vốn

nợ. Hệ số tài trợ thường xuyên trung bình là 6,8 tương đối cao cho thấy DN CN&TT có nguồn vốn ổn định cho đầu tư dài hạn. Hệ số đầu tư TSCĐ trung bình là 0,132 cho biết tỷ lệ TSCĐ chủ yếu đến từ trang thiết bị máy tính chiếm 13,2% tổng TS. Hiệu suất sử dụng vốn trung bình 1,65 cho biết một đồng TS bỏ ra thu được 1,65 đồng doanh thu.

Về đặc điểm quản trị DN, tuổi DN trung bình là 23,833 cho thấy DN CN&TT thường có tuổi đời hoạt động lâu dài. Số lượng thành viên HĐQT trung bình là 5,778, với GTNN là 2 và GTLN là 12. Số năm kinh nghiệm của CEO trung bình khoảng 25,679 với GTNN là 12 trong khi GTLN là 46 phản ánh sự chênh lệch lớn về kinh nghiệm của CEO. Biến chuyên môn của CEO trung bình khoảng 0,483 cho thấy chưa đến một nửa số CEO có bằng đại học hoặc sau đại học về CN&TT.

Về đặc điểm ngành, Growth_industry trung bình 0,14, cho thấy tốc độ tăng trưởng của ngành là 14% với GTNN là -0,041 và GTLN là 0,5.

Về đặc điểm vĩ mô, tăng trưởng GDP bình quân giai đoạn 2018-2023 là 5,44%, cho thấy dù Covid-19 nhưng nền kinh tế Việt Nam vẫn duy trì được tốc độ tăng trưởng khá cao. Biến Covid_in trung bình là 0,333 cho thấy khoảng 33,3% quan sát nằm trong thời kỳ Covid-19 (2020-2021).

5.2. Kết quả hồi quy mô hình

Kiểm định F và Hausman được sử dụng để lựa chọn mô hình hồi quy, cho thấy mô hình tác động cố định là phù hợp. Hệ số phóng đại phương sai VIF, kiểm định Wald điều chỉnh và Wooldridge được sử dụng để kiểm tra hiện tượng đa cộng tuyến, phương sai sai số thay đổi và tự tương quan cho thấy cả hai mô hình với biến phụ thuộc ROA và ROE đều có hiệu tượng phương sai sai số thay đổi. Do đó, ước lượng bình phương tối thiểu tổng quát khả thi (FGLS) được sử dụng để khắc phục vấn đề này.

Bảng 3. Kết quả hồi quy các NTAH tới KNSL của DN CN&TT theo ước lượng FGLS

	(1)	(2)
	ROA	ROE
LnAssets	0,007***	0,017***
	(2,731)	(4,363)
Growth_firm	0,032***	0,069***
	(3,82)	(5,491)
Leverage	-0,145***	-0,097***
	(-6,52)	(-2,927)
RFR	0	0
	(-0,351)	(-0,831)
FAR	0,159***	0,287***
	(4,918)	(5,957)
TATO	0,017***	0,021***
	(5,782)	(4,658)
Age_firm	0	0
	(0,157)	(-0,11)
Size_BOD	-0,006**	-0,012***
	(-2,124)	(-3,024)
Exp_CEO	-0,003***	-0,004***
	(-5,477)	(-5,904)
Major_CEO	0,031***	0,061***
	(3,488)	(4,717)
Growth_industry	0,081***	0,111***
	(3,605)	(3,317)
Growth_gdp	0	0,001
	(-0,069)	(0,093)
Covid_in	0,013	0,021
	(0,664)	(0,752)
Biến giả năm	Có	Có
_cons	0,063	0,009
	(1,474)	(0,14)
Số quan sát	168	168
Log likelihood	297,732	231,066
Trong ngoặc là giá trị thống kê z,		
*** p<,01, ** p<,05, * p<,1*		

Kết quả ước lượng ở bảng 3 cho thấy:

Thứ nhất, có 5 nhân tố đặc điểm tài chính tác động đến KNSL của DN CN&TT (mức ý nghĩa 1%) trong thời kỳ CĐS. *LnAssets* có hệ số hồi quy dương cho thấy DN có quy mô lớn hơn sở hữu thị phần, độ nhận diện tốt có KNSL cao hơn. Kết quả phù hợp với nghiên cứu đưa ra ở giả thuyết H1. *Growth_firm* có hệ số hồi quy dương cho thấy tốc độ tăng trưởng cao giúp DN tăng KNSL. Kết quả này thống nhất với giả thuyết H2. *Leverage* có hệ số hồi quy âm cho thấy việc sử dụng nợ cao làm giảm KNSL, phù hợp giả thuyết H3. *FAR* có hệ số hồi quy dương cho thấy năng lực kinh doanh thể hiện qua TSCĐ giúp tăng khả năng cạnh tranh qua đó tăng KNSL, phù hợp với giả thuyết H5. *TATO* có hệ số hồi quy dương cho thấy DN có khả năng quản lý và sử dụng vốn hiệu quả làm tăng KNSL, phù hợp với giả thuyết H6. Hoạt động tài trợ thường xuyên không có tác động tới KNSL của DN CN&TT.

Thứ hai, có 3 nhân tố quản trị DN ảnh hưởng đến KNSL (mức ý nghĩa 1%). *Size_BOD* có

hệ số hồi quy âm cho thấy số lượng thành viên HĐQT nhiều có thể làm giảm KNSL. Điều này có thể do khó khăn trong thống nhất quan điểm giữa các thành viên. Kết quả này phù hợp với giả thuyết H8. *Exp_CEO* có hệ số hồi quy âm cho thấy số năm kinh nghiệm của CEO tỷ lệ nghịch với KNSL. Kết quả này không phù hợp giả thuyết H9. Điều này có thể do đặc thù ngành CN&TT là ngành thay đổi nhanh, do đó kinh nghiệm không phải là yếu tố quyết định. *Major_CEO* có hệ số hồi quy dương cho thấy CEO được đào tạo đúng chuyên ngành CN&TT có thể mang lại KNSL tốt hơn cho DN, thống nhất với giả thuyết H10. Kết quả hồi quy cũng cho thấy tuổi của DN không tác động tới KNSL.

Thứ ba, Growth_industry có hệ số hồi quy dương (mức ý nghĩa 1%) cho thấy ngành đạt được sự tăng trưởng tốt sẽ giúp DN trong ngành tăng KNSL. Kết quả này phù hợp với giả thuyết H11.

Thứ tư, tăng trưởng GDP và đại dịch Covid-19 không có tác động tới KNSL của DN CN&TT.

Kết luận

Bài viết nghiên cứu các NTAH đến KNSL của 30 DN ngành CN&TT niêm yết ở Việt Nam trong bối cảnh CĐS giai đoạn 2018-2023. Kết quả cho thấy quy mô, tốc độ tăng trưởng, mức độ đầu tư TSCĐ và hiệu suất sử dụng vốn có ảnh hưởng tích cực đến KNSL, trong khi đó hệ số nợ có tác động tiêu cực. Với các biến quản trị DN, quy mô HĐQT, độ tuổi của CEO tác động ngược chiều, trong khi chuyên môn về CN&TT của CEO tác động cùng chiều đến KNSL. Tốc độ tăng trưởng của ngành có tác động tích cực tới KNSL của DN trong ngành, trong khi các biến vĩ mô không có tác động có ý nghĩa thống kê.

Khuyến nghị tới DN: Việc gia tăng quy mô hoạt động giúp các DN CN&TT tăng năng lực cạnh tranh, qua đó tăng KNSL. DN nên cân nhắc trước khi quyết định sử dụng vốn vay, nhằm đảm bảo sự an toàn và độc lập về tài chính, tránh rủi ro làm giảm KNSL. Quản trị doanh thu, thu nhập cần được chú trọng để cải thiện KSNL. Đối với DN đặc thù như CN&TT, máy móc thiết bị là phương tiện hành nghề nên luôn cần được đầu tư, bảo quản, và sửa chữa. Về quản trị, CEO trẻ tuổi có chuyên môn về CN&TT đem lại KNSL cao hơn. Bên cạnh đó, DN cũng cần đảm bảo quy mô HĐQT phù hợp, bởi quy mô quá lớn có thể làm giảm KNSL. Cuối cùng, sự tăng trưởng của ngành là cơ hội để DN có thể gia tăng KNSL, DN cần có chiến lược nắm bắt phù hợp và kịp thời.

Tài liệu tham khảo

Ahmad, N., Salman, A., & Shamsi, A. (2015). Impact of financial leverage on firms' profitability: An investigation from cement sector of Pakistan. Research Journal of Finance and Accounting, 6(7), 2222-1697.

Alarussi, A. S., & Alhaderi, S. M. (2018). Factors affecting profitability in Malaysia. Journal of Economic Studies, 45(3), 442-458.

Alkhatib, K. (2012). The determinants of leverage of listed companies. International journal of business and social science, 3(24).

Bùi Văn Dương, & Ngô Hoàng Điệp. (2017). Đặc điểm hội đồng quản trị và hành vi quản trị lợi nhuận của các công ty niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Tạp chí Khoa học Đại học Mở TP.HCM, 54(3), 71-84.

Chou, Y. Y., & Chan, M. L. (2018). The impact of CEO characteristics on real earnings management: Evidence from the US banking industry. Journal of Applied Finance and Banking, 8(2), 17-44.

Demirgue-Kunt, Pedraza & Ruiz. (2020). Banking sector performance during the Covid -19 crises. The World Bank Policy Research working paper series, 9363.

Doğan, M. (2013). Does firm size affect the firm profitability? Evidence from Turkey. Research journal of finance and accounting, 4(4), 53-59.

Fonseca, S., Guedes, M. J., & da Conceição Gonçalves, V. (2022). Profitability and size of newly established firms. International Entrepreneurship and Management Journal, 18(2), 957-974.

Gunawan, A., & Wahyunu, S. F. 2013. Journal of Management & Business. Vol. 13 No.

H.M.T.Tâm, V.T.M.Hà, T.M.Tâm, L.T.Khuyên.(2021). Nhân tố tác động đến KNSL của DN ngành xây dựng niêm yết trên thị trường chứng .Tạp Chí Tài Chính, 751(1), 93-96.

Hall, M., & Weiss, L. (1967). Firm size and profitability. The review of economics and statistics, 319-331.

Hằng, N. T., & Linh, N. T. T. (2020). Các NTAH tới KNSL của DN bất động sản Việt Nam: Ứng dụng mô hình tác động ngẫu nhiên và tác động cố định. Tạp chí Khoa học & Đào tạo Ngân hàng, 223, 13-25.

Kalbuana, N., Suryati, A., & Pertiwi, C. P. A. (2022). Effect of company age, audit quality, leverage and profitability on earnings management. International Journal of Economics, Business and Accounting Research, 6(1), 305-315.

Lee, C. Y. (2014). The effects of firm specific factors and macroeconomics on profitability of property-liability insurance industry in Taiwan.Asian Economic and Financial Review, 4(5), 681-691.

Minnema, J., & Andersson, A. (2018). The relationship between leverage and profitability: A quantitative study of consulting firms in Sweden.

Modigliani, F., & Miller, M. H. (1958). The cost of capital, corporation finance and the theory of investment. The American economic review, 48(3), 261-297.

N.T.Phương, & Đ.T.L.Phương. (2022). Các yếu tố ảnh hưởng đến KNSL của các ngân hàng thương mại tại Việt Nam. Tạp Chí Khoa Học & Đào Tạo Ngân Hàng, 242(1859 - 011X), 60-72.

Nguyễn, C. H. T. (2022). Giải pháp nâng cao hiệu quả sử dụng tài sản cố định tại Công ty cổ phần xây dựng Phú Thành, tỉnh Trà Vinh.

Nurfitriana, A., & Fachrurrozie, F. (2018). Profitability in Moderating the Effects of Business Risk, Company Growth and Company Size on Debt Policy. Journal of Accounting and Strategic Finance, 1(02), 111-120.

Phan, T. H., & Nguyen, N. H. (2021). Các yếu tố tác động đến KNSL của các DN ngành dệt may trên thị trường chứng khoán Việt Nam. Tạp chí Khoa học Đại học Mở Thành phố Hồ Chí Minh - Kinh tế và Quản trị Kinh doanh, 16(3), 181-196.

Sakdiyah, H., Salim, M. A., & Rahman, F. (2020). Pengaruh Ukuran Perusahaan, Umur Perusahaan, Profitabilitas Dan Leverage Terhadap Manajemen Laba. Elektronik Jurnal Riset Manajemen, 9(09).

Saliha, T. & Abdessatar, A. (2011), "The Determinants Of Financial Performance: An Empirical Test Using The Simultaneous Equations Method", Economics and Finance Review 10(1), 01 - 19.

Sivathaasan, N., Tharanika, R., Sinthuja, M., & Hanitha, V. (2013). "Factors determining profitability: a study of selected manufacturing companies listed on Colombo Stock Exchange in Sri Lanka". European Journal of Business and Management, Vol. 5, No. 27

T.T.X.Anh, D.N.Hà, & N.V.Long. (2022). Đánh giá tác động của các nhân tố tới KNSL của DN niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh. Tạp Chí Khoa Học & Đào Tạo Ngân Hàng, 244(1859 - 011X), 14-25.

Titman, S., & Wessels, R. (1988). The determinants of capital structure choice. The Journal of finance, 43(1), 1-19.

Utami, W. B. (2021). The Analysis of the Influence of Current Changes toward RA, DAR, TATO, ROA, and PER in Predicting the Growth of Profits by Considering Company Size in Company in 2013-2016.

Yunietha, Y., & Palupi, A. (2017). Pengaruh corporate governance dan faktor lainnya terhadap manajemen laba perusahaan publik non keuangan. Jurnal Bisnis Dan Akuntansi, 19(1a-4), 292-303.